

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- \*\*\* -----



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VN

Mã số thuế : 0200118954

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

----- \*\*\* -----

**DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/6/2023**

- 1/ Bảng cân đối kế toán**
- 2/ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**
- 3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4/ Thuyết minh báo cáo tài chính**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/06/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>509.243.446.737</b>	<b>490.720.644.552</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>220.901.249.198</b>	<b>403.156.823.465</b>
1. Tiền	111	110.901.249.198	403.156.823.465
2. Các khoản tương đương tiền	112	110.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>240.000.000.000</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	240.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>38.889.040.639</b>	<b>77.294.839.274</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	19.293.593.129	74.765.206.952
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10.604.783.017	1.620.108.161
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.156.189.493	1.075.049.161
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(165.525.000)	(165.525.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8.981.311.177</b>	<b>9.770.120.693</b>
1. Hàng tồn kho	141	16.169.924.449	17.502.229.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(7.188.613.272)	(7.732.108.343)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>471.845.723</b>	<b>498.861.120</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	28.720.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	471.845.723	470.141.100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>98.490.357.462</b>	<b>106.832.973.355</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>(17.817.976)</b>	<b>80.182.024</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	15.984.951.327	16.084.951.327
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	45.000.000	43.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(16.047.769.303)	(16.047.769.303)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>95.236.244.691</b>	<b>102.737.844.575</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	92.124.385.448	102.097.302.361
- Nguyên giá	222	739.084.922.048	739.084.922.048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(646.960.536.600)	(636.987.619.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.111.859.243	640.542.214
- Nguyên giá	228	5.982.587.313	3.114.973.424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.870.728.070)	(2.474.431.210)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>653.319.156</b>	<b>551.678.963</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	653.319.156	551.678.963
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>2.455.260.000</b>	<b>2.455.260.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.400.000.000	1.400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.055.260.000	1.055.260.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>163.351.591</b>	<b>1.008.007.793</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	163.351.591	1.008.007.793
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>607.733.804.199</b>	<b>597.553.617.907</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/06/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>116.625.453.368</b>	<b>106.445.267.076</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>105.876.874.098</b>	<b>95.774.601.155</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	23.078.913.516	37.781.708.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.745.810.519	5.372.490.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.305.181.536	5.845.556.846
4. Phải trả người lao động	314	21.963.901.074	13.439.400.152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	190.174.702	555.436.757
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11.195.454.623	6.366.111.292
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	238.067.591	238.067.591
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	36.159.370.537	-26.175.829.134
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>10.748.579.270</b>	<b>10.670.665.921</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	8.149.391.759	8.016.675.412
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	2.599.187.511	2.653.990.509
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>491.108.350.831</b>	<b>491.108.350.831</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>491.108.350.831</b>	<b>491.108.350.831</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	491.108.350.831	491.108.350.831
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>607.733.804.199</b>	<b>597.553.617.907</b>

Người lập biểu

Phan Duy Hiếu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hà

Ngày 27 tháng 07 năm 2023  
Tổng Giám đốc



Phan Ngọc Quang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023	
			Năm Nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		167.792.734.158	159.261.465.767
+ Doanh thu 5111	01A		10.210.170.462	15.279.449.089
+ Doanh thu 5113	01B		157.582.563.696	143.982.016.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		167.792.734.158	159.261.465.767
4. Giá vốn hàng bán	11		147.601.333.181	138.550.193.384
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.191.400.977	20.711.272.383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.281.133.005	7.016.900.419
7. Chi phí tài chính	22		128.501.459	71.785.256
8. Chi phí bán hàng	25		7.750.000	354.530.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.230.277.908	7.737.071.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(26+25)]	30		21.106.004.615	19.564.786.326
11. Thu nhập khác	31		296.837.926	273.593.521
12. Chi phí khác	32		148.800.000	78.150.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		140.037.926	195.443.521
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.254.042.541	19.760.229.847
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		4.222.808.508	3.924.045.969
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.031.234.033	15.836.183.878

Người lập biểu

Phan Duy Hiếu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hà

Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phan Ngọc Quang

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023	
		Năm Nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		<b>60.550.864.629</b>	<b>55.226.458.009</b>
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	241.735.351.916	218.165.568.340
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(115.109.539.167)	(110.084.208.184)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03	(41.124.447.000)	(42.419.321.748)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.315.326.419)	(4.195.594.579)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	54.060.206.515	52.742.378.647
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(75.695.381.216)	(58.982.364.467)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>60.550.864.629</b>	<b>55.226.458.009</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(242.806.438.896)</b>	<b>(151.355.500.626)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.051.635.416)	(5.462.813.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(240.000.000.000)	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.245.196.520	4.107.313.010
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(242.806.438.896)</b>	<b>(151.355.500.626)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(182.255.574.267)</b>	<b>(96.129.042.617)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>403.156.823.465</b>	<b>418.979.703.510</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>220.901.249.198</b>	<b>322.850.660.893</b>

Người lập biểu

Phan Duy Hiếu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hà

Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phan Ngọc Quang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam tiền thân là Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước tham gia cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, được thành lập theo Quyết định số 323/QĐ/TCVB-LĐ ngày 04 tháng 03 năm 1993 và Quyết định sửa đổi số 152/QĐ/TCCB-LĐ ngày 24 tháng 01 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 1770/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam thành Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ sở hữu. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0200118954 ngày 16 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Thượng Hiền, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

### **2. Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH số 0200118954 thay đổi lần thứ 07, ngày 13 tháng 03 năm 2023, vốn điều lệ là 489.173.060.212 đồng (Bốn trăm tám mươi chín tỷ đồng một trăm bảy mươi ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm mười hai đồng).

### **3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác hệ thống thông tin duyên hải Việt Nam;
- Cung ứng, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa thiết bị thông tin liên lạc điện tử và nghi khí hàng hải;
- Thông tin tìm kiếm cứu nạn hàng hải và các thông tin liên quan đến an toàn phương tiện hoạt động trên biển và bảo vệ an ninh quốc gia thuộc chủ quyền vùng biển Việt Nam;
- Tư vấn, thiết kế, thẩm định, giám sát công trình điện tử, tin học và viễn thông hàng hải không do chính Công ty thi công;
- Kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng trong nước và quốc tế.

### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổ chức của Công ty bao gồm Văn Phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:**

1. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam;
2. Đài Thông tin Duyên hải Đà Nẵng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

3. Đài thông tin Duyên hải Vũng Tàu;
4. Đài Thông tin Duyên hải Nha Trang;
5. Đài Thông tin Duyên hải Hồ Chí Minh;
6. Đài Thông tin Duyên hải Hải Phòng;
7. Đài Thông tin vệ tinh mặt đất Inmarsat Hải Phòng;
8. Đài thông tin vệ tinh Cospas-Sarsat Việt Nam;
9. Đài thông tin nhận dạng và truy theo tầm xa (LRIT);
10. Đài trung tâm xử lý thông tin hàng hải Hà Nội;
11. Các Đài thông tin duyên hải loại 3, loại 4;
12. Trung tâm dịch vụ khách hàng;
13. Trung tâm Viễn thông và Công nghệ thông tin.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Quốc tế và báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý 2 năm 2023.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính :

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3. Các khoản đầu tư tài chính****3.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****3.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**3.2. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không cố ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**3.3. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**3.4. Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**4.3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 - 18

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3

**4.6. Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**4.8. Các khoản dự phòng phải trả**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

#### **4.9. Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Công ty là số vốn do Nhà nước bàn giao cho Công ty quản lý và sử dụng, bao gồm: Vốn Nhà nước cấp trực tiếp cho Công ty từ khi thành lập, vốn Nhà nước Công ty được nhận trực tiếp từ nơi khác chuyển đến theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế. Cơ quan đại diện Chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Công ty là Bộ Giao thông vận tải.

Lợi nhuận sau thuế hàng năm của Công ty được phân phối vào các quỹ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Trích tối đa 30% quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi không quá 03 (ba) tháng lương thực hiện;
- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý.

#### **4.10. Ghi nhận doanh thu**

4.10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4.10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.10.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải được thực hiện theo Hợp đồng do Cục Hàng hải Việt Nam đặt hàng. Doanh thu dịch vụ sự nghiệp công được ghi nhận trên cơ sở khối lượng cung cấp dịch vụ đã được Cục Hàng hải Việt Nam nghiệm thu và đơn giá bình quân cho một giờ hoạt động của hệ thống thông tin duyên hải do Cục Hàng hải Việt Nam phê duyệt. Các số liệu này có thể thay đổi phụ thuộc vào quyết định phê duyệt quyết toán chính thức từ cơ quan đặt hàng, cơ quan quản lý là Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải. Phương thức thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải theo Hợp đồng là Công ty phải tự chủ trong việc quản lý và theo dõi chi phí, xác định kết quả kinh doanh và nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định hiện hành.

4.10.4. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**4.11. Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**4.12. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.13. Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	3.970.573.617	13.056.831.648
- Tiền gửi ngân hàng	106.930.675.581	390.099.991.817
- Các khoản tương đương tiền	110.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>220.901.249.198</b>	<b>403.156.823.465</b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>240.000.000.000</b>	-

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.293.593.129	74.765.206.952
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.604.783.017	1.620.108.161
c. Phải thu ngắn hạn khác	9.156.189.493	1.075.049.161
d. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(165.525.000)	(165.525.000)
<b>Cộng</b>	<b>38.889.040.639</b>	<b>77.294.839.274</b>

**4. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
- Nguyên liệu, vật liệu	101.669.288		520.519.288	
- Hàng tồn kho	16.068.255.161	(7.188.613.272)	16.981.709.748	(7.732.108.343)
<b>Cộng</b>	<b>16.169.924.449</b>	<b>(7.188.613.272)</b>	<b>17.502.229.036</b>	<b>(7.732.108.343)</b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	471.845.723	470.141.100
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>471.845.723</b>	<b>470.141.100</b>

**6. Các khoản phải thu dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu dài hạn của khách hàng	15.984.951.327	16.084.951.327
- Ký quỹ, ký cược	45.000.000	43.000.000
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(16.047.769.303)	(16.047.769.303)
<b>Cộng</b>	<b>(17.817.976)</b>	<b>80.182.024</b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công trình xây dựng nhà làm việc Đài TTDH Huế	599.077.338	551.678.963
- Công trình khác	54.241.818	-
<b>Cộng</b>	<b>653.319.156</b>	<b>551.678.963</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	140.109.192.611	574.152.555.791	9.808.562.994	15.014.610.652	739.084.922.048
- Tăng do mua sắm mới					-
- Tăng khác					-
- Phân loại lại		(86.305.607)		86.305.607	-
Số dư cuối kỳ	140.109.192.611	574.066.250.184	9.808.562.994	15.100.916.259	739.084.922.048
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	90.876.882.770	528.412.194.241	5.784.122.983	11.914.419.693	636.987.619.687
- Khấu hao trong kỳ	2.670.250.098	6.545.587.893	419.891.574	337.187.348	9.972.916.913
- Tăng khác					-
- Phân loại lại		(86.305.607)		86.305.607	-
Số dư cuối kỳ	93.547.132.868	534.871.476.527	6.204.014.557	12.337.912.648	646.960.536.600
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	49.232.309.841	45.740.361.550	4.024.440.011	3.100.190.959	102.097.302.361
Số dư cuối kỳ	46.562.059.743	39.194.773.657	3.604.548.437	2.763.003.611	92.124.385.448

**9. Tài sản cố định vô hình**

		Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ		3.114.973.424	3.114.973.424
- Tăng do mua sắm mới		2.867.613.889	2.867.613.889
Số dư cuối kỳ	-	5.982.587.313	5.982.587.313
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ		2.474.431.210	2.474.431.210
- Khấu hao trong kỳ		396.296.860	396.296.860
Số dư cuối kỳ	-	2.870.728.070	2.870.728.070
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	-	640.542.214	640.542.214
Số dư cuối kỳ	-	3.111.859.243	3.111.859.243



**CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM**Số 2 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Minh Khai;  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***10. Đầu tư tài chính dài hạn****a. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số CP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số CP	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Điện tử Hàng hải	140.000	1.400.000.000	-	140.000	1.400.000.000	-

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số CP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số CP	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Hàng hải VN	246.403	1.055.260.000	-	246.403	1.055.260.000	-

**11. Tài sản dài hạn khác**

- Chi phí trả trước dài hạn
- Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
163.351.591	1.008.007.793
<b>163.351.591</b>	<b>1.008.007.793</b>

**12. Nợ ngắn hạn**

- Phải trả người bán ngắn hạn
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- Phải trả người lao động
- Chi phí phải trả ngắn hạn
- Phải trả ngắn hạn khác
- Dự phòng phải trả ngắn hạn
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
23.078.913.516	37.781.708.574
6.745.810.519	5.372.490.809
6.305.181.536	5.845.556.846
21.963.901.074	13.439.400.152
190.174.702	555.436.757
11.195.454.623	6.366.111.292
238.067.591	238.067.591
36.159.370.537	26.175.829.134
<b>105.876.874.098</b>	<b>95.774.601.155</b>

**13. Nợ dài hạn**

- Phải trả dài hạn khác
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8.149.391.759	8.016.675.412
2.599.187.511	2.653.990.509
<b>10.748.579.270</b>	<b>10.670.665.921</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2023
- Thuế giá trị gia tăng	3.976.113.238	12.880.275.893	12.657.179.208	4.199.209.923
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	703.572.420	703.572.420	-
- Thuế nhập khẩu	-	11.193.666	11.193.666	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	666.281.684	4.224.024.508	3.315.326.419	1.574.979.773
- Thuế thu nhập cá nhân	733.020.824	127.348.441	801.223.148	59.146.117
- Tiền thuê đất	-	335.839.929	335.839.929	-
- Các khoản thuế khác	-	30.208.000	30.208.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	950.000	950.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.375.415.746</b>	<b>18.313.412.857</b>	<b>17.855.492.790</b>	<b>5.833.335.813</b>

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

470.141.100  
5.845.556.846

471.845.723  
6.305.181.536

**15. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>491.108.350.831</b>	-	-	-	-	<b>491.108.350.831</b>
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	17.031.234.033	-	17.031.234.033
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay				(17.031.234.033)		(17.031.234.033)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay				-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>491.108.350.831</b>	-	-	-	-	<b>491.108.350.831</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	97.376.363.636	83.714.745.625
- Doanh thu Hoạt động kinh doanh	70.416.370.522	75.546.720.142
<b>Cộng</b>	<b>167.792.734.158</b>	<b>159.261.465.767</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	80.975.041.288	67.002.337.187
- Giá vốn Hoạt động kinh doanh	66.626.291.893	71.547.856.197
<b>Cộng</b>	<b>147.601.333.181</b>	<b>138.550.193.384</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.051.734.866	6.912.113.627
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.000.000	140.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	229.398.139	104.786.792
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.421.133.005</b>	<b>7.156.900.419</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)</b>		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	101.410.550	71.785.256
- Chi phí tài chính khác	27.090.909	-
<b>Cộng</b>	<b>128.501.459</b>	<b>71.785.256</b>
<b>5. Chi phí bán hàng (Mã số 25)</b>		
- Chi phí bán hàng	7.750.000	354.530.000
<b>Cộng</b>	<b>7.750.000</b>	<b>354.530.000</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)</b>		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.230.277.908	7.737.071.220
<b>Cộng</b>	<b>10.230.277.908</b>	<b>7.737.071.220</b>
<b>7. Thu nhập khác (Mã số 31)</b>		
- Thu nhập khác	296.837.926	273.593.521
<b>Cộng</b>	<b>296.837.926</b>	<b>273.593.521</b>
<b>8. Chi phí khác (Mã số 32)</b>		
- Chi phí khác	148.800.000	78.150.000
<b>Cộng</b>	<b>148.800.000</b>	<b>78.150.000</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.254.042.541	19.760.229.847
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	140.000.000	140.000.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	21.114.042.541	19.620.229.847
<i>Có tức được nhận</i>	0	0
- Thu nhập chịu thuế	0	0
- Thuế suất TNDN	4.222.808.508	3.924.045.969
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>4.222.808.508</b>	<b>3.924.045.969</b>